

PHU LỤC 04

DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN CHUYỂN TIẾP TRONG KỲ QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 ĐÃ ĐƯỢC PHÊ DUYỆT CỦA HUYỆN ĐÔNG GIANG TẠI QUYẾT ĐỊNH SỐ 1197/QĐ-UBND NGÀY 12/06/2023 CỦA TỈNH QUẢNG NAM

STT	Hạng mục	Diện tích	Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú
1	Tổng diện tích dự án công trình huyện			
I	Đất nông nghiệp			
*	Đất trồng lúa			
1	Mở rộng đất trồng lúa tại khe Ghینگ và Ka Xil, tổ 1, thôn Bhoɦông	1,50	Sông Kôn	
2	Mở rộng đất trồng lúa nước tại khe Pơlong, tổ Butnhót, thôn Pho	1,50	Sông Kôn	
3	Chuyển đổi đất trồng lúa 1 vụ sang 2 vụ tại khu vực đảm bảo nguồn nước	48,50	Prao + Tư + Sông Kôn + Mã Cooih + Cà Dăng	
*	Đất trồng cây hàng năm khác			
4	Chuyển đổi đất cao su sang đất cây hàng năm khác	100,00	Xã Ba	Chuyển đổi sang đất nông nghiệp khác để thực hiện Chuyển đổi đất cao su thu hồi để thực hiện thu hút đầu tư nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, phát triển lâm nghiệp bền vững và du lịch dưới tán rừng
5	Quy hoạch trồng cây ngắn ngày trên địa bàn các xã	22,94	Tư + J ơ Ngây + A Rooih + Mã Cooih + Cà Dăng	
6	QH đất trồng cây hàng năm trên địa bàn các xã	30,50	Prao + Ating + Sông Kôn + Tà Lu	
*	Đất trồng cây lâu năm			
7	Trồng cây Quế kết hợp cây dược liệu, vườn ươm và cây ngắn ngày (Ốt, Gừng, Nghệ...)	106,35	Xã Tư	
8	Quy hoạch vùng trồng cây ăn quả tại BútNga, khe Ố thôn Pho	6,09	Sông Kôn	
*	Đất rừng phòng hộ			
9	Quy hẠch 3 loại rừng theo số liệu lâm nghiệp Quốc gia, chuyển từ rừng SX sang rừng PH	290,65	Sông Kôn	
10	Quy hẠch 3 loại rừng theo số liệu lâm nghiệp Quốc gia, chuyển từ rừng SX sang rừng PH	160,50	Tà Lu	
*	Đất rừng đặc dụng			
11	Quy hẠch 3 loại rừng theo số liệu lâm nghiệp Quốc gia, chuyển từ rừng PH sang rừng đặc dụng	451,15	Tà Lu	
*	Đất rừng sản xuất			
12	Khoanh nuôi, tái sinh bảo vệ phục hồi rừng tự nhiên tại xã Ba	145,05	Ba	
13	Khoanh nuôi, tái sinh bảo vệ phục hồi rừng tự nhiên tại xã A Ting	89,11	A Ting	
14	Khoanh nuôi, tái sinh bảo vệ phục hồi rừng tự nhiên tại xã Sông Kôn	110,21	Sông Kôn	
*	Đất nuôi trồng thủy sản			
15	Quy hoạch khu nuôi trồng thủy sản trên các lòng sông, lòng hồ	4,46	Trên địa bàn huyện	
*	Đất nông nghiệp khác			

STT	Hạng mục	Diện tích	Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú
16	Dự án nông nghiệp chất lượng cao, hữu cơ	199,30	Xã Ba	Đổi tên: Chuyển đổi đất cao su thu hồi để thực hiện thu hút đầu tư nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, phát triển lâm nghiệp bền vững và du lịch dưới tán rừng theo CV số 805/UBND-TH ngày 17/4/2025 của UBND huyện Đông Giang diện tích chuyển đổi trong giai đoạn đến năm 2030 là 299,30 ha
17	Cơ sở chăn nuôi tập trung (Công ty TNHH XD DV vận tải và thương mại Chiến Khánh)	2,18	Xã Ba	Đổi tên theo 2624/QĐ-UBND ngày 04/11/2024 của tỉnh Quảng Nam: Cơ sở chăn nuôi heo gia công tập trung (Công ty TNHH XD DV vận tải và thương mại Chiến Khánh)
II	Đất phi nông nghiệp			
	Đất quốc phòng			
18	Đài quan sát phòng không Đ75-4	2,30	TT Prao	Đăng ký bổ sung diện tích thành 2,35 ha theo Kế hoạch SDĐ năm 2025
19	QH thao trường bắn tổng hợp xã Ba	2,60	Xã Ba	
20	Bộ Tư lệnh Đặc Công (Kho HC-KT)	14,09	Sông Kôn	
21	QH thao trường bắn tổng hợp xã Sông Kôn	1,54	Sông Kôn	
22	Xây dựng trường bắn tại xã Tà Lu	5,14	Tà Lu	
*	Đất an ninh			
23	Đất an ninh dự phòng thị trấn Prao	1,50	TT Prao	Đổi tên: Quỹ đất dự phòng an ninh cho 11 xã/thị trấn
24	Trụ sở công an 11 xã/thị trấn	2,63	Toàn huyện	Chuyển tiếp để tiếp tục để lập thủ tục thu hồi đất và giao đất cho các trụ sở
	Đất cụm công nghiệp			
25	CCN thôn Bồn	40,00	Xã Ba	Bổ sung thêm diện tích thành 45,00 ha theo QH tỉnh tại QĐ số 72/QĐ-UBND ngày 17/01/2024 của Thủ tướng Chính phủ
26	CCN A Sờ	15,00	Mà Cooih	
	Đất thương mại, dịch vụ			
27	Du lịch sinh thái và Văn hóa Hồ Ban Mai	10,00	xã Ba	
	Đất cơ sở sản xuất PNN			
28	Đất sản xuất kinh doanh PNN	1,00	Xã Ba	
29	Đất tiểu thủ công nghiệp trong khu đô thị Sông Vàng	4,80	Xã Ba	
30	Khu sản xuất kinh doanh tập trung tại thôn Ban Mai	4,36	Xã Ba	
31	Khu sản xuất kinh doanh tập trung tại thôn Tổng Cỏi	3,00	Xã Ba	
32	Nhà máy sơ chế, chế biến từ cây dược liệu tại vùng sinh thái	0,02	Sông Kôn	
33	Nhà máy nước sạch tại thôn Ka Đấp	0,12	A Rooi	
34	Dự phòng đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	19,92	Trên địa bàn huyện	
	Đất SX VLXD, làm đồ gốm			
35	Khai thác cát xây dựng tại thôn A Dinh (ĐG-BS04)	0,70	TT Prao	Đổi tên: DG-BS06
36	Sét gạch ngói tại Thôn Dốc Kiền (ĐG30)	4,10	Xã Ba	

STT	Hạng mục	Diện tích	Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú
37	Cát xây dựng thôn Sông Voi (ĐG2)	2,10	Jơ Ngây	
38	Khai thác đá xây dựng tại Thôn Ra Nuối (ĐG-BS01)	3,20	Jơ Ngây	Đổi tên: DG-BS09
39	Khai thác cát xây dựng tại thôn Ra Lang (ĐG-BS02, ĐG-BS03)	4,19	Jơ Ngây	Đổi tên: DG-BS02, DG-BS04, tăng diện tích lên 5,29
	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện			
	Đất giao thông			
40	Các tuyến đường nội thị thị trấn TT TT Praq	3,20	TT Praq	
41	Tuyến đường giao thông phía tây thị trấn Praq (tuyến số 7, số 9)	1,20	TT Praq	
42	Đường nội thị phía đông và hạ cốt nền tránh nguy cơ sạt lở đồi kiểm lâm vào khu dân cư thị trấn TT TT Praq	21,40	TT Praq	Đã thực hiện xong 12,91 ha, diện tích còn lại và bổ sung thêm 2,50 ha chuyển tiếp giai đoạn 2026-2030
43	Đường từ ĐH 15.ĐG đến đường vào vùng sản xuất thôn A Dinh	7,50	TT Praq	
44	Đường GTNT trục xã và khu giãn dân thôn Axanh Gổ, (Đoạn từ đường HCM nhà ông Alăng Hùng đến đường Thị trấn TT TT Praq - Ta Lu - Xã Za Hung)	0,56	TT Praq	
45	Nâng cấp, mở rộng tuyến QL14G trên địa bàn thị trấn	1,01	TT Praq	
46	Đường nội thị phía Tây thị trấn Praq (từ Praq - thôn A Dung, xã A Rooi)	10,50	TT Praq	Đã thực hiện xong, diện tích còn lại chưa THĐ đăng ký tiếp tục thực hiện là 5,0 ha tại Praq và A Rooih
47	Đường dân sinh cụm dân cư Ka nơm (đoạn từ đường QL 14G vào khu sản xuất) giai đoạn 1, giai đoạn 2	0,91	TT Praq	
48	Bến xe Trung tâm huyện	0,50	TT Praq	
49	Đường GTNT thôn Quyết Thắng	1,07	Xã Ba	
50	Đường vành đai thôn Ban Mai(từ nhà ông Phúc đến nhà ông Tú ra QL 14G)	1,51	Xã Ba	
51	Đường giao thông từ xã Ba, huyện Đông Giang đi xã Hòa Bắc, TP Đà Nẵng (từ Quốc lộ 14G - xã Tư - cao tốc La Sơn - Túy Loan tại xã Hòa Bắc TP Đà Nẵng)	6,20	Xã Ba	
52	Cầu Nà Hoa trên tuyến ĐH1.ĐG (ngầm tràn Nà Hoa cũ)	0,26	Xã Tư	
53	Tuyến đường ĐH2.ĐG thôn Tu Bấu	2,50	Xã Tư	
54	Đường GTNT thôn Gadoonng xã Tư đến trạm của rừng Cà Nhong TP Đà Nẵng	1,30	Xã Tư	
55	Đường vào khu sản xuất thôn Lầy- xã Tư (thôn Gadoong mới)	1,50	Xã Tư	
56	Cầu làng lầy trên tuyến ĐH1.ĐG	0,20	Xã Tư	
57	Đường GTNT từ A Liêng xã ATing đi Phú Mưa xã Jơ Ngây	1,50	A Ting	
58	Xây dựng đường vào vùng sản xuất 4 thôn	1,90	A Ting	
59	Đường GTNT thôn Đào (thôn Pho mới), xã Sông Kôn đến thôn A Răm (thôn Ra Nuối mới) xã Jơ Ngây	3,60	Jơ Ngây	
60	Tuyến Tổ đoàn kết Phú Mưa thuộc thôn Ra Lang từ nhà ông Alăng Bi đếnthôn Sông Voi, xã A Ting	1,50	Jơ Ngây	
61	Đường giao thông từ thôn Ra Nuối đến thôn Ra Đung (từ ĐH12 đến đường vào thủy điện Sông Kôn)	3,50	Jơ Ngây	Bổ sung thêm diện tích thành 6,0 ha
62	Đường vào khu sản xuất thôn ARăm 2 (thôn Ra Nuối mới)	0,60	Jơ Ngây	
63	Đường vào khu sản xuất thôn Ra Đung (thôn Kềng cũ)	0,40	Jơ Ngây	

STT	Hạng mục	Diện tích	Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú
64	Cầu bản thôn Bút Nga xã Sông Kôn	0,90	Sông Kôn	
65	Đường giao thông từ tổ dân cư Bút Tura đến thôn tổ dân cư Bút Nhót	15,00	Sông Kôn	
66	Đường GTNT thôn Bơ Hoồng (từ cầu treo KDC Bơ Hoồng 2 đến khu sản xuất Ra Niêng)	0,75	Sông Kôn	
67	Đường trung tâm xã từ thôn A Réh (thôn Aréh Đhrông mới) đến thôn Pà Nai	1,50	Tà Lu	
68	Đường vào khu sản xuất thôn Aréh ĐhRông	2,80	Tà Lu	
69	Mở mới tuyến đường GTNT thôn Xà Nghir. (Đoạn từ đường ĐH12 Za Hung - Jơ Ngây đến tu suối Ka Nung).	0,90	Za Hung	
70	Đường từ cầu Cháo (Khu TĐC Xà Nghin 2) đến cánh đồng Chờ Đu (giai đoạn II)	0,42	Za Hung	
71	Đường vào khu sản xuất thôn Xà Nghin 2 (thôn Xà Nghir mới)	1,00	Za Hung	
72	Đường trung tâm xã. (từ Km00+700m đến Km1+500m trường mẫu giáo Za Hung – ARooi thôn Tu Ngung-A Bung)	1,00	A Rooi	
73	QH tuyến từ nhà ông Hôih Ap Luy thôn Tu Ngung A Bung đến nhà ông Hôih Cóoc thôn A Điều	0,75	A Rooi	
74	Đường dân sinh từ trường mẫu giáo Arooi - Za Hung đến nhà ông Bling Lèo	0,60	A Rooi	
75	Đường Tu Ngung (điểm đầu từ ĐH5 - Km00+ 800m)	1,50	A Rooi	
76	Đường giao thông liên huyện từ xã ARooi, huyện Đông Giang đi xã Dang, huyện Tây Giang	1,00	A Rooi	Đề xuất bổ sung diện tích lên 10,5 ha
77	Đường vào khu sản xuất A Điều	2,10	A Rooi	
78	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường ĐT.609 (Km68+508 - Km74+578)	2,30	Mà Cooih	
79	Đường vào khu sản xuất 3 thôn A Sờ, thôn CutChrun, thôn Aroong	6,10	Mà Cooih	
80	Đường giao thông đến trung tâm xã Kà Dăng	2,00	Kà Dăng	Điều chỉnh diện tích theo KH2025 xuống còn 1,00 ha
81	Đường vào khu sản xuất liên thôn Khe Lụi	1,00	Kà Dăng	
82	Đường GTNT thôn Bến Hiên từ ĐT609-Khe ngựa giai đoạn 1	0,10	Kà Dăng	
83	Đường An Diêm - Kà Dăng - AXờ (ĐT609)	16,64	Mà Cooih + Kà Dăng	Đã thực hiện xong 6,74 ha, còn lại 9,90 ha chuyển tiếp
84	Đường giao thông liên kết phát triển vùng Đông huyện Đông Giang (từ xã A Ting đến xã Ba)	2,42	Ba + A Ting	
85	Đường giao thông liên xã Ating - Jơ Ngây - Sông Kôn	5,56	A Ting + Jo Ngây + Sông Kôn	Đề xuất bổ sung diện tích lên 10,5 ha
86	Đường giao thông từ thôn Tà Vạc thị trấn Prao đi thôn ARéh Đhor Rông xã Tà Lu; Hạng mục: nền đường và hệ thống thoát nước	5,06	Prao + Tà Lu	Đã thực hiện xong 1,95, còn lại 3,11 ha chuyển tiếp
87	Nâng cấp , mở rộng các tuyến đường GTNT trên địa bàn các xã	4,15	Toàn huyện	
88	Xây dựng cầu dân sinh trên địa bàn các xã/thị trấn	1,66	Toàn huyện	
89	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường ĐH trên địa bàn các xã	7,95	Toàn huyện	
90	Xây dựng các tuyến kè khu vực có nguy cơ sạt lở	1,40	Toàn huyện	
91	Đường ô tô lâm nghiệp Mà Cooih	2,01	Toàn huyện	
	Đất thủy lợi			
92	Sửa chữa hệ thống nước sinh hoạt liên thôn xã Tư	0,67	Xã Tư	

STT	Hạng mục	Diện tích	Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú
93	Thủy lợi thôn A Róch , Chi Nêét, Aliêng Ravăh, xã A Ting	0,50	A Ting	
94	Thủy lợi thôn Phú Mưa (Nay là thôn Ra Lang), Za Há (Nay là thôn Ra Nuối), xã Jơ Ngây	0,50	Jơ Ngây	
95	Đập thủy lợi thôn Ared Đroong	0,05	Tà Lu	
96	Thủy lợi thôn Xà Nghin 2 (Nay là thôn Xà Nghir), Kà Dâu, xã Za Hung	0,50	Za Hung	
97	Thủy lợi thôn A Xanh - Gổ	0,05	Za Hung	
98	Xây dựng nước sinh hoạt khu TĐC mở rộng Pachepalanh và Cutchrun	0,20	Mà Cooih	
99	Xây dựng mương thoát nước dọc các tuyến đường ĐH trên địa bàn các xã/thị trấn	2,61	Toàn huyện	
100	Hệ thống nước sinh hoạt trên địa bàn các xã/thị trấn	0,87	Toàn huyện	
	Đất xây dựng cơ sở văn hóa			
101	Nhà văn hoá xã	0,25	Xã Ba	
102	NVH 3 thôn	0,20	Xã Tư	Bổ sung diện tích lên 0,3 ha
103	Xây dựng NVH xã A Ting	0,50	A Ting	
104	Xây dựng NVH 4 thôn	1,20	A Ting	
105	Nhà văn hoá xã	0,10	Jơ Ngây	
106	Quy hoạch nhà văn hóa xã Sông Kôn	0,30	Sông Kôn	
107	Xây dựng TTVH xã Tà Lu	0,05	Tà Lu	
108	Xây dựng NVH 3 thôn	0,42	Kà Dăng	
109	Xây dựng NVH xã Cà Dăng	0,50	Kà Dăng	
110	Xây dựng nhà văn hóa thôn: Prao, A Duông, Tà Vạc, Gừng, Ngã Ba, A Dinh	0,50	Prao	
111	Xây dựng nhà văn hóa thôn: Ban Mai, Quyết Thắng, Tống Cỏi, Đha Mi, Đông Sơn	1,00	Ba	
112	Xây dựng nhà văn hóa thôn: Ra Đung, Ra Nuối, Ra Lang	0,12	Jơ Ngây	Bổ sung thêm diện tích thành 0,5 ha
113	Xây dựng nhà văn hóa thôn: K8, Bło Bền, Bho Hồng, Pho	0,18	Sông Kôn	
114	Xây dựng nhà văn hóa thôn: Pà Nai, Areh Drhong	0,29	Tà Lu	
115	Xây dựng nhà văn hóa thôn: Axanh Gổ, Kà Dâu, Xa Nghir	0,09	Za Hung	Bổ sung thêm diện tích thành 0,5 ha
116	Xây dựng nhà văn hóa thôn: Tu Ngung, A Dung, Ka Đấp, A Điều	0,36	A Rooih	Bổ sung thêm diện tích thành 0,5 ha
117	Xây dựng nhà văn hóa thôn: A Sờ, A Roong, Cut Chrun	0,22	Mà Cooih	Bổ sung thêm diện tích thành 0,5 ha
	Đất xây dựng cơ sở y tế			
118	Trạm y tế TT Prao	0,15	TT Prao	
119	Mở rộng Trạm y tế xã Ba	0,10	Xã Ba	
120	Mở rộng trạm y tế xã A Ting	0,12	A Ting	
121	Trạm y tế xã Jơ Ngây	0,10	Jơ Ngây	
122	Trạm y tế xã Sông Kôn	0,12	Sông Kôn	
123	Trạm y tế xã Tà Lu	0,12	Tà Lu	
124	Trạm y tế xã Za Hung	0,10	Za Hung	
125	Mở rộng trạm y tế xã Mà Cooih	0,10	Mà Cooih	
	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo			
126	Mở rộng Trường Mầm Non TT TT Prao-Tà Lu (Điểm trường chính, Điểm trường thôn Adinh, Điểm trường thôn Tà Vạc, Điểm trường thôn Aduông, Điểm trường thôn Aréh Đhrông)	1,30	TT Prao	

STT	Hạng mục	Diện tích	Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú
127	Mở rộng Trường Tiểu học TT TT Prao (Điểm trường chính, Điểm trường thôn Adinh (điểm mới), Điểm trường thôn Aduông	1,23	TT Prao	
128	Mở rộng Trường THCS Mẹ Thứ (Điểm trường chính)	0,43	TT Prao	
129	Nâng cấp, mở rộng trường PTDTNT THCS Đông Giang	0,20	TT Prao	
130	Giao đất xây dựng sân vận động thể dục thể thao trường THCS Kim Đồng	0,21	Xã Ba	
131	Trường Mẫu giáo Sơn Ca (điểm trường chính)	1,00	Xã Ba	
132	Mở rộng Trường Mẫu giáo Sơn Ca (điểm trường thôn Dha Mi, điểm trường thôn Đông Sơn)	0,35	Xã Ba	
133	Mở rộng Trường Tiểu học Xã Ba (điểm trường chính)	0,51	Xã Ba	
134	Mở rộng Trường TH Sông Vàng (điểm trường thôn Đông Sơn)	0,16	Xã Ba	
135	Mở rộng Trường THCS Kim Đồng	0,69	Xã Ba	
136	Mở rộng Trường Mẫu giáo Hoa Mai (điểm trường chính)	0,27	Xã Tư	
137	Mở rộng Trường TH&THCS Xã Tư (điểm trường chính)	0,87	Xã Tư	
138	Mở rộng Trường TH&THCS Xã Tư (điểm trường thôn Tu Bấu)	0,15	Xã Tư	
139	Mở rộng Trường Mẫu giáo Tuổi Thơ (Điểm trường chính, điểm trường thôn Aliêng Ravăh, điểm trường thôn Aróch)	0,57	A Ting	
140	Trường Tiểu học ATing	0,90	A Ting	
141	Mở rộng trường Tiểu học A Ting (điểm trường thôn Aliêng Ravăh, điểm trường thôn Aróch)	0,36	A Ting	
142	Xây dựng trường THCS xã A Ting	0,80	A Ting	
143	Mở rộng Trường Mẫu giáo Măng Non (điểm trường chính, điểm trường thôn Ra Đung (Kèng), Điểm trường thôn Ra Lang (Brùa), Điểm trường thôn Ra Nuôi (Arăm), Điểm trường thôn Ra Nuôi)	1,45	Jơ Ngây	
144	Trường Tiểu học Jơ Ngây (Điểm trường chính, Điểm trường thôn Ra Đung, Điểm trường ,thôn Ra Lang Điểm trường thôn Ra Nuôi)	1,49	Jơ Ngây	
145	Mở rộng Trường THCS Lê Văn Tám	0,54	Jơ Ngây	
146	Mở rộng Trường Mẫu giáo Họa Mi (điểm trường chính, Điểm trường thôn Pho (Bút Nga), Điểm trường thôn K8, Điểm trường thôn K8 (K9))	1,44	Sông Kôn	
147	Mở rộng Trường Tiểu học Sông Kôn (Điểm trường chính, Điểm trường thôn Bhoahông, Điểm trường thôn K8, Điểm trường thôn K8 (K9))	1,29	Sông Kôn	
148	Mở rộng Trường THCS Phan Châu Trinh (điểm trường chính)	0,55	Sông Kôn	
149	Quy hoạch mới trường MG Họa My (tại thôn Pho)	1,00	Sông Kôn	
150	Mở rộng Trường Tiểu học Tà Lu (Điểm trường chính)	0,15	Tà Lu	
151	Mở rộng Trường TH&THCS Zà Hung (Điểm trường chính (THCS), Điểm trường thôn Axanh Gố (Tiểu học), Điểm trường thôn Kà Dâu (Tiểu học), Điểm trường thôn Xà nghir (Tiểu học))	1,18	Za Hung	Bổ sung diện tích thành 1,50 ha
152	Quy hoạch trường tiểu học Za Hung	0,25	Za Hung	
153	Mở rộng Trường Mẫu giáo A Rooi - Zà Hung (Điểm trường chính, Điểm trường thôn A Điều)	0,98	A Rooi	
154	Mở rộng Trường Tiểu học Arooi (Điểm trường chính, Điểm trường thôn A Điều, Điểm trường thôn Ka Đắp)	1,30	A Rooi	

STT	Hạng mục	Diện tích	Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú
155	Mở rộng Trường Mẫu giáo Hướng Dương (Điểm trường chính, Điểm trường thôn Aroong (Pachepalanh), Điểm trường thôn CutChrun)	1,18	Mà Cooih	
156	Trường tiểu học Mà Cooihh (Điểm trường chính, Điểm trường thôn A Xờ, Điểm trường thôn Cutchrun)	1,07	Mà Cooih	
157	Mở rộng Trường PTDT Bán trú THCS Trần Phú (Điểm trường chính)	0,65	Mà Cooih	
158	Quy hoạch đất giáo dục (gồm trường tiểu học, THCS)	0,70	Mà Cooih	
159	Trường Mầm non Hoa Sen (Điểm trường chính, Điểm trường thôn Dốc Gộp)	1,09	Kà Dăng	
160	Mở rộng Trường TH&THCS Phan Bội Châu (Điểm trường chính (THCS), Điểm trường thôn Bến Hiên (Tiểu học), Điểm trường thôn Dốc Gộp (Tiểu học))	1,21	Kà Dăng	
161	Xây dựng trường tiểu học thôn Dốc gộp	0,20	Kà Dăng	
	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao			
162	Khu thể thao liên hợp bao gồm: Sân vận động, nhà thi đấu đa năng	0,10	TT Prao	
163	Khu thể thao 5 thôn: thôn Ban Mai, thôn Quyết Thắng, thônTống Coói, thôn Đha Mi, thôn Đông Sơn	1,00	Xã Ba	
164	Khu thể thao xã	0,30	Xã Ba	
165	Xây dựng sân thể thao 3 thôn	1,50	Xã Tư	
166	Xây dựng STT xã A Ting	1,50	A Ting	Bổ sung thêm diện tích thành 1,90 ha
167	Xây dựng STT 3 thôn	2,00	A Ting	
168	Quy hoạch sân thể thao xã	0,20	Jơ Ngây	Bổ sung thêm diện tích thành 2,5 ha
169	Quy hoạch sân thể thao 3 thôn Ra Đung,thôn Ra Núi, thôn Ra Lang	0,30	Jơ Ngây	
170	Quy hoạch khu thể thao xã Sông Kôn	0,50	Sông Kôn	
171	Quy hoạch sân thể thao thôn K8, thôn Blô Bền	0,30	Sông Kôn	
172	Mở rộng sân thể thao thôn Bhoɦông, thôn Pho	0,80	Sông Kôn	
173	QH sân thể thao xã Tà Lu	1,00	Tà Lu	
174	QH sân thể thao 2 thôn: thôn Aréh ĐhRông, thôn Pà Nai	0,40	Tà Lu	
175	Sân sân thể thao xã Za Hung	0,50	Za Hung	
176	Sân thể thao thôn A Xanh Gổ, thôn Cà Dâu	0,40	Za Hung	
177	QH sân thể thao thôn A Bung Tu Ngung, thôn A Điều	0,20	A Rooi	
178	Khu thể thao xã	0,20	A Rooi	
179	Quy hoạch sân thể thao xã Mà Cooih	0,70	Mà Cooih	
180	Quy hoạch sân thể thao 3 thôn A Sờ, thôn Aroong, cutchron	0,55	Mà Cooih	
181	Xây dựng sân thể thao 3 thôn	1,50	Kà Dăng	
182	Xây dựng sân thể thao xã Cà Dăng	0,50	Kà Dăng	Bổ sung thêm diện tích thành 1,6 ha
	Đất công trình năng lượng			
183	Xây dựng nhà làm việc cho đội quản lý lưới điện Đông Giang	0,12	TT Prao	
184	Hệ thống điện khu liên hợp thể thao huyện Đông Giang	0,01	TT Prao	
185	Di dời các trụ điện nằm trong khu vực dự án Khai thác quỹ đất đoạn từ nhà ông Nguyễn Văn Hoàng đến giáp trụ sở UBND xã Ba	0,01	Xã Ba	

STT	Hạng mục	Diện tích	Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú
186	Thủy điện An Điền 2	15,00	Xã Ba	
187	Mở rộng nhà điều hành thủy điện Sông Kôn 2	0,20	Jơ Ngây	
188	Xây dựng hệ thống điện toàn xã	0,05	Sông Kôn	
189	Di dời tuyến đường dây 35kV	0,02	Za Hung	
190	Trạm hạ thế 110Kv xã A Rooi	0,02	A Rooi	
191	Mở rộng Nhà máy, lòng hồ thủy điện A Vương	6,00	Mà Cooih	
192	Đường dây 110 kV đầu nối (Giai đoạn 2) - Dự án: Thủy điện Tr'hy (Hành lang tuyến)	4,80	Mà Cooih	Bổ sung diện tích lên 14,77 ha theo tờ trình số 70/TTr-FED-KH ngày 24/10/2024
193	Đường dây trung thế 22KV và các trạm biến áp (thuộc dự án Khu du lịch sinh thái Cổng Trời Đông Giang)	0,10	Mà Cooih	
194	Đường dây 110 kV đầu nối (Giai đoạn 2) - Dự án: Thủy điện Tr'hy (Móng trụ)	0,37	Mà Cooih	
195	Xây dựng 02 trạm Biến áp tại thôn A Roong, thôn Cút chrun	0,02	Mà Cooih	
196	Móng trụ đường dây 100kV đầu nối Nhà máy thủy điện A Vương 5 (24 móng)	0,12	Za Hung + Mà Cooih	
197	Thủy điện A Vương Thượng (thủy điện A Vương 5, hạng mục: Lòng hồ và tuyến đường dây 110Kv và đầu nối) thuộc địa bàn TT Prao, Za Hung, A Rooih	48,01	Prao + Za Hung + A Rooih	
198	Tuyến đường dây 110kV thủy điện A Vương 5 đầu nối thủy điện Za Hung	9,30	Mà Cooih + Za Hung	Điều chỉnh tên: Tuyến đường dây 110kV thủy điện A Vương 5 đầu nối thủy điện Za Hung (Tuyến đường dây 22kV đầu nối Nhà máy thủy điện A Vương 5 vào Trạm biến áp 110kV Đông Giang)
199	Trạm biến áp 110Kv Đông Giang và đầu nối	1,57	Prao + Za Hung + Mà Cooih	
200	Cấp điện tất cả các xã trên địa bàn huyện	0,20	Trên địa bàn huyện	
201	Đất dự phòng cho các tuyến đường dây điện	15,78	Trên địa bàn huyện	
*	Đất công trình bưu chính, viễn thông			
202	QH bưu điện xã A Ting	0,05	A Ting	
203	Quy hoạch bưu điện xã Jơ Ngây	0,05	Jơ Ngây	
204	QH bưu điện xã A Rooi	0,10	A Rooi	
205	Xây dựng trạm Viễn thông	3,00	Prao + Ba + Jơ Ngây	
	Đất có di tích lịch sử - văn hóa			
206	Căn cứ Liên khu ủy V và Nhà tưởng niệm Võ Chí Công	0,74	Xã Tư	
207	Dựng bia di tích lịch sử Làng Đào	0,03	Sông Kôn	
208	Mở rộng khu di tích làng Đào	0,98	Sông Kôn	
	Đất bãi thải, xử lý chất thải			
209	Bãi thải thị trấn TT Prao	0,52	TT Prao	Đổi tên: Bãi thải đồi Kiềm Lâm, tăng diện tích lên 1,5 ha
210	Quy hoạch khu xử lý rác thải tại xã Jơ Ngây	0,50	Jơ Ngây	Đổi tên: Khu xử lý chất thải rắn xã Jơ Ngây, bổ sung diện tích lên 1,00 ha
211	Thoát nước thải khu dân cư trực thôn Ra Lang, Ra Nuối	0,50	Jơ Ngây	
212	Bãi chôn lấp rác thải xã Mà Cooih	1,00	Mà Cooih	Đổi tên: Khu xử lý chất thải rắn xã Mà Cooih,

STT	Hạng mục	Diện tích	Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú
213	Điểm trung chuyển rác (nhà chứa rác) các thôn	0,51	Toàn huyện	
	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng			
214	Xây dựng nghĩa trang nhân dân xã Ba	6,00	Xã Ba	
215	Xây dựng nghĩa trang xã Tư	0,70	Xã Tư	Bổ sung diện tích lên 1,50 ha
216	Xây dựng nghĩa trang thôn Tu Bâu	0,35	Xã Tư	
217	QH khu nghĩa trang nhân dân xã A Tìng	3,00	A Tìng	
218	Quy hoạch khu nghĩa trang nhân dân xã Jơ Ngây	5,00	Jơ Ngây	
219	Quy hoạch khu nghĩa địa 4 thôn (thôn K8, thôn Bhoông, thôn Pho, thôn Blô Bền)	6,00	Sông Kôn	
220	QH nghĩa trang nhân dân xã	1,20	Sông Kôn	
221	QH nghĩa trang nhân dân xã Tà Lu	1,00	Tà Lu	
222	Nghĩa trang nhân dân 3 thôn: thôn Axanh Gổ, thôn Ka Dâu, thôn Xà Nghir	3,00	Za Hung	
223	Nghĩa trang nhân dân xã	1,20	Za Hung	
224	XD nghĩa trang nhân dân thôn Tu Ngung - A Bung	1,00	A Rooi	Đề xuất tăng diện tích 4 thôn là 2,0 ha
225	QH Nghĩa trang nhân dân xã	1,20	A Rooi	Gộp chung với thôn Tu Ngung - A Bung
226	Quy hoạch nghĩa địa xã tại thôn A Sờ	2,00	Mà Cooih	Đổi tên: Xây dựng nghĩa trang nhân dân Mà Cooih
227	Mở rộng nghĩa trang nhân dân 3 thôn xã Kà Dăng	3,01	Kà Dăng	
228	QH nghĩa trang nhân dân xã	1,20	Kà Dăng	
	Đất chợ			
229	Mở rộng Chợ thị trấn TT TT Prao	0,22	TT Prao	
230	Mở rộng Chợ Sông Vàng	0,50	Xã Ba	
231	QH chợ xã A Tìng	0,20	A Tìng	
232	QH chợ trung tâm xã Jơ Ngây	0,20	Jơ Ngây	
233	QH chợ A Rooi - Za Hung	0,20	Za Hung	
234	Mở rộng chợ A Sờ	0,30	Mà Cooih	
235	QH chợ trung tâm xã Kà Dăng	0,20	Kà Dăng	
	Đất khu vui chơi giải trí cộng đồng			
236	Công viên cây xanh trong khu đô thị TT TT Prao (từ khu CQCX01 - CQCX11)	14,00	TT Prao	
237	Công viên văn hóa Cơ Tu	2,90	TT Prao	
238	Công viên 2 bờ sông A Vương	1,00	TT Prao	
239	Khuôn viên cây xanh trong đô thị Sông Vàng	2,60	Xã Ba	
240	Điểm vui chơi giải trí cho trẻ em và người cao tuổi	4,32	Toàn huyện	
	Đất ở tại nông thôn			
241	KDC đổi chè xã Ba (KDC nông trường).	3,50	Xã Ba	
242	Khu khai thác quỹ đất tại ban quản lý rừng phòng hộ Sông Kôn	0,38	Xã Ba	
243	Khu khai thác quỹ đất đoạn từ nhà ông Nguyễn Văn Hoàng đến giáp UBND xã Ba	0,10	Xã Ba	
244	Khu tái định cư thôn Đhami, xã Ba	1,00	Xã Ba	
245	KDC sau trường mầm non Hoa Mai	1,50	Xã Tư	
246	KDC dân dân xuôi Tà Co	1,80	Xã Tư	
247	KDC thôn Tu Bâu	2,20	Xã Tư	
248	KDC nông thôn A Liêng-A Rót (Đường A Liêng- A Rót, xã A Tìng)	2,50	A Tìng	
249	KDC thôn A Róch	2,50	A Tìng	

STT	Hạng mục	Diện tích	Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú
250	KDC thôn Chờ Nét	2,40	A Ting	
251	Khu TĐC ĐCĐC thôn Brùa	2,40	Jơ Ngây	
252	Quy hoạch khu dân cư theo định hướng quy hoạch KTT xã	4,00	Jơ Ngây	
253	Điểm ĐCĐC thôn Ra Lang	3,40	Jơ Ngây	
254	QH đất ở dọc Quốc lộ 14G	3,83	Jơ Ngây	
255	Bố trí xen ghép dân cư	1,00	Sông Kôn	
256	Khu tái định cư thôn BhoHong	3,00	Sông Kôn	
257	Quy hoạch Khu dân cư Tuyến đường Đào - A Răm (thôn Pho)	2,00	Sông Kôn	
258	Khu TĐC Clung Haleem	3,00	Sông Kôn	
259	Khu TĐC Clung K'tang (Bh'ram)	1,50	Sông Kôn	
260	Khu TĐC thôn Bút Tura, Bút Nga	3,00	Sông Kôn	
261	KDC mới thôn Pà Nai	2,00	Tà Lu	
262	KDC mới thôn Aréh Đrhong	3,24	Tà Lu	
263	Quy hoạch đất ở mới tổ Gổ, thôn A Xanh Gổ	1,50	Za Hung	
264	Quy hoạch KDC dọc 2 bên đường Hồ Chí Minh trên địa bàn xã Za Hung	1,10	Za Hung	
265	Quy hoạch KDC dọc đường ĐH12 từ ngã ba đường A Lăng Thị Ting với đường Za Hung - Jơ Ngây đến nhà ông A Lăng Nôy	0,90	Za Hung	
266	QH KDC thôn A Điều	1,50	A Rooi	
267	KDC nông thôn A Dung-Ka Dấp (Đường phía Tây TT Prao)	2,00	A Rooi	
268	QH khu TĐC thôn Tu Ngung - A Bung	3,12	A Rooi	
269	Mở rộng khu dân cư thôn Aroong	1,50	Mà Cooih	
270	Quy hoạch khu dân cư dọc đường ĐT609	2,50	Mà Cooih	
271	KDC nông thôn đường vào Cổng Trời, thôn A Xờ, xã Mà Cooih)	5,50	Mà Cooih	
272	Khu TĐC Cut Chrun	7,00	Mà Cooih	
273	Quy hoạch khu dân cư đường HCM (từ cây xăng về mỏ đá)	1,50	Mà Cooih	
274	KDC xã Mà Cooih (công ty Hoà Hưng)	0,20	Mà Cooih	
275	Xây dựng khu tái định cư tập trung Bến Hiên, xã Cà Dăng	2,90	Kà Dăng	
276	KDC tập trung D8	2,50	Kà Dăng	
277	Chuyển mục đích sang đất ở toàn xã	11,80	Toàn huyện	Giảm diện tích xuống còn 1,80 ha
	Đất ở tại đô thị			
278	Khu dân cư đường Hoàng Diệu (Khu dân cư số 1)	7,00	TT Prao	
279	Khu dân cư Đường nội thị TT Prao (khu dân cư số 5)	6,00	TT Prao	
280	Khu dân cư Đường nội thị TT Prao (Khu dân cư số 7)	4,02	TT Prao	
281	Khu dân cư đường Võ Chí Công (trước UBND TT TT Prao)	3,50	TT Prao	
282	Khu khai thác quỹ đất mặt bằng sân vận động huyện	0,20	TT Prao	
283	Khu TĐC thôn A Duông 2 (nay là thôn A Duông), thị trấn TT TT Prao	1,60	TT Prao	Đổi lại tên là A Duông 1
284	Khu dân cư đường vào trường Tiểu học TT TT Prao	0,80	TT Prao	Đổi tên: KTQĐ trước trường tiểu học Prao
285	Khu dân cư mở rộng chợ TT TT Prao	0,05	TT Prao	Đổi tên: Khu dân cư chợ bến xe
286	Khu dân cư nội thị 2 mở rộng (sau Viện Kiểm Sát)	0,29	TT Prao	

STT	Hạng mục	Diện tích	Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú
287	Khu dân cư nội thị 2	0,05	TT Praq	
288	Khu dân cư đường nội thị phía tây TT Praq (KDC ven sông A Vương)	3,50	TT Praq	
289	Chinh trang đất ở nội thị TT Praq (tập thể giáo dục cũ)	2,00	TT Praq	
290	Khu khai thác đất Ban định canh định cư và Trung tâm dân số KHHGD và BQLDA	0,08	TT Praq	
291	Khai thác quỹ đất khu nhà Tài chính cũ	0,09	TT Praq	
292	Khu dân cư mới dọc đường ĐH15	0,43	TT Praq	
293	KTQĐ Nhà sinh hoạt cộng đồng cụm A Xing (cũ), Cụm Nghe (cũ)	0,25	TT Praq	
294	Tái định cư đồi kiểm lâm - TT TT Praq	1,00	TT Praq	
295	Khu tái định cư thôn Gừng	1,50	TT Praq	
296	Chuyển mục đích sang đất ở trong khu dân cư toàn thị trấn	2,00	TT Praq	Giảm diện tích xuống còn 0,50 ha
	Đất xây dựng trụ sở cơ quan			
297	Trụ sở làm việc UBND xã Mã Cooihh	0,55	Mã Cooih	
298	Xây dựng 11 Ban CHQS xã	0,55	Toàn huyện	Đổi tên: Mở rộng trụ sở UBND 11 xã/thị trấn, tăng diện tích lên 2,00 ha
	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp			
299	Trụ sở làm việc phòng Giáo dục và Đào tạo huyện Đông Giang	0,32	TT Praq	
300	Viện kiểm soát nhân dân	0,47	TT Praq	
301	Đài truyền thanh - truyền hình huyện	0,18	TT Praq	
302	Nhà làm việc Hạt kiểm lâm huyện Đông Giang	0,20	TT Praq	
303	Trung tâm Bồi dưỡng chính trị huyện Đông Giang	2,39	TT Praq	
304	Đất trụ sở sự nghiệp trong đô thị Sông Vàng	2,20	Xã Ba	
305	Quy hoạch nhà giới thiệu trưng bày sản phẩm dệt thổ cẩm thôn Aréh Đhrông	0,10	Tà Lu	Đổi tên: Nhà đón tiếp, trưng bày và sản xuất dệt thổ cẩm (hạng mục: xây dựng, sửa chữa các hạng mục phục vụ điểm du lịch thôn Aréh Đhrông) (thuộc đất VH)
306	Trạm QL BV rừng số 4 thôn Bồn Gliceng	0,07	Kà Dăng	